



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 10 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm : **Đội thí nghiệm, Xây lắp và sửa chữa - XNDVĐL Hưng Yên**
Laboratory : *Division of Electrical Testing, Installation and Repair – Hung Yen*
Power Service Enterprise

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: : **Công ty Dịch vụ Điện lực miền Bắc**
Organization: : *Northern Electricity Services Company*

Số hiệu/ Code : **VILAS 1388**

Chuẩn mực công nhận : **ISO/IEC 17025:2017**
Accreditation criteria

Lĩnh vực thử nghiệm : **Điện – Điện tử**
Field of testing : *Electrical- Electronic*

Người quản lý/ *Laboratory* : **Phạm Khắc Thành**
manager

Hiệu lực công nhận/ : **Kể từ ngày /10/2025 đến ngày 16/10/2029**
Period of Validation

Địa chỉ: **Số 2 Khu VP1 Bán đảo Linh Đàm, phường Hoàng Liệt, Thành phố Hà Nội**
Address: **No. 2 VP1 Area, Linh Dam Peninsula, Hoang Liet Ward, Hanoi City**

Địa điểm: **Số 1, đường Trần Quang Khải , phường Sơn Nam, tỉnh Hưng Yên**
Location: **No. 1, Tran Quang Khai Street, Son Nam Ward, Hung Yen Province**

Điện thoại/ Tel : **02216332266** Website : **www.npsc.com.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1388

Lĩnh vực thử nghiệm: Điện- Điện tử (x)

Field of testing: Electrical- Electronic

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Máy biến áp điện lực <i>Power transformer</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistances</i>	R: đến/ to 100 GΩ U: đến/ to 2500 V DC	IEEE C57.152-2013
2.		Đo tỷ số điện áp và kiểm tra độ lệch pha <i>Measurement of voltage ratio and phase displacement check</i>	0,8 ~ 15000 (0,01 ~ 360)°	IEEE C57.152-2013
3.		Đo tổn thất có tải và trở kháng ngắn mạch <i>Measurement of load loss and short-circuit impedance</i>	U: đến/ to 450 V I: đến/ to 100 A P: đến/ to 100 kW	TCVN 6306-1:2015 (IEC 60076-1:2011)
4.		Đo tổn thất không tải và dòng điện không tải <i>Measurement of no-load losses and current</i>	U: đến/ to 450 V I: đến/ to 100 A P: đến/ to 100 kW	TCVN 6306-1:2015 (IEC 60076-1:2011)
5.		Đo điện trở cuộn dây bằng dòng một chiều ở trạng thái nguội <i>Measurement of winding resistance by DC current in cold state</i>	đến/ to 400 kΩ	IEEE C57.152-2013
6.		Thử nghiệm điện áp tăng cao tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand voltage test</i>	đến/ to 120 kV	TCVN 6306-3:2006 (IEC 60073-3:2000)
7.		Đo tổn thất điện môi tgδ cuộn dây <i>Measurement of dielectric dissipation factor Tg delta of winding</i>	U: đến/ to 12 kV AC Cp: đến/ to 3μF Tgδ: (0 ~ 100) %	IEEE C57.12.152- 2013
8.	Bộ điều áp dưới tải <i>On load tap changer</i>	Kiểm tra thao tác chuyển mạch <i>Operation check</i>	--	QCVN QTĐ 5:2009/ BCT, điều 27 IEC 60076-1 Ed3.0: 2011
9.		Kiểm tra cách điện các mạch phụ <i>Insulation check for auxiliary wiring</i>	R: đến/ to 100 GΩ U: đến/ to 1000 V DC	IEC 60076-3 Ed3.1: 2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1388

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
10.	Máy điện quay <i>Rotating electric machine</i>	Đo điện trở của cuộn dây bằng dòng một chiều <i>Measurement of winding resistance with DC current</i>	đến/ to 400 kΩ	IEEE 62.2-2004
11.		Thử điện áp chịu thử <i>Withstand voltage test</i>	đến/ to 120 kV	TCVN 6627-1:2014 (IEC 60034-1:2010)
12.	Máy cắt xoay chiều cao áp <i>AC high voltage circuit breaker</i>	Thử điện áp tăng cao tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand high voltage test</i>	đến/ to 120 kV	IEC 62271-1:2017
13.		Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistances</i>	R: đến/ to 100 GΩ U: đến/ to 2500 V DC	QCVN QTĐ 5:2009/ BCT (Điều/ clause 30.1, 31.1, 32.1, 33.1)
14.		Đo điện trở tiếp xúc mạch chính bằng dòng điện một chiều <i>Measurement contact resistance of main circuit by DC current</i>	I: đến/ to 200 A R: đến/ to 19,99 mΩ	IEC 62271-1:2017
15.		Đo thời gian đóng, thời gian cắt <i>Measurement of Close, open times</i>	đến/ to 13,13 phút/ min	IEC 62271-100:2021
16.	Cầu dao cách ly và dao nối đất xoay chiều cao áp <i>AC high voltage disconnecter and earthing switch</i>	Đo điện trở cách điện mạch phụ và mạch điều khiển <i>Measurement of insulation resistances of Auxiliary and control circuits</i>	R: đến/ to 100 GΩ U: đến/ to 2500 V DC	IEC 62271-1:2017
17.		Thử nghiệm điện áp tăng cao tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand high voltage test</i>	đến/ to 120 kV	IEC 62271-102:2018
18.		Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistances</i>	đến/ to 100 GΩ đến/ to 2500 V DC	QCVN QTĐ 5:2009/ BCT (điều/ clause 34)
19.		Đo điện trở tiếp xúc bằng dòng điện một chiều <i>Measurement of contact resistance by DC current</i>	I: đến/ to 200 A R: đến/ to 19,99 mΩ	IEC 62271-1:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1388

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
20.	Máy biến điện áp kiểu cảm ứng <i>Inductive voltage transformer</i>	Thử nghiệm điện áp tăng cao tần số công nghiệp trên cuộn sơ cấp <i>Power frequency withstand voltage test on primary winding</i>	đến/ to 120 kV	TCVN 11845-1:2017 (IEC 61869-1:2007)
21.		Đo điện trở dây quấn thứ cấp bằng dòng điện một chiều <i>Measurement of resistance of secondary winding by DC current</i>	đến/ to 400 kΩ	IEEE C57.13-2016
22.		Xác định sai số về tỷ số điện áp <i>Determination of voltage ratio error</i>	(1 ~ 13000)	TCVN 11845-3:2017 (IEC 61869-3:2011)
23.	Máy biến điện áp kiểu tụ <i>Capacitor voltage transformer</i>	Thử nghiệm điện áp tăng cao tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand high voltage test</i>	đến/ to 120 kV	TCVN 11845-1:2017 (IEC 61869-1:2007)
24.		Đo điện dung và tổn hao điện môi <i>Measurement of capacitance and tanδ</i>	C: đến/ to 100 μF Tgδ: (0 ~ 100) %	TCVN 11845-1:2017 (IEC 61869-1:2007)
25.		Đo điện trở dây quấn thứ cấp bằng dòng điện một chiều DC <i>Measurement of resistance of secondary winding by DC current</i>	đến/ to 400 kΩ	IEEE C57.13-2016
26.		Xác định sai số về tỷ số điện áp <i>Determination of Voltage ratio error</i>	0,8 ~ 15000	IEC 61869-5:2011
27.	Máy biến dòng điện <i>Current Transformer</i>	Thử nghiệm điện áp tăng cao tần số công nghiệp trên cuộn sơ cấp <i>Power frequency withstand voltage test on primary winding</i>	đến/ to 120 kV	TCVN 11845-1:2017 (IEC 61869-1:2007)
28.		Đo điện trở dây quấn thứ cấp bằng dòng điện một chiều <i>Measurement of resistance of secondary winding by DC current</i>	đến/ to 400 kΩ	IEEE C57.13-2016
29.		Xác định đặc từ hóa <i>Determination of Exciting curve</i>	U: đến/ to 2 kV AC I: đến/ to 5 A	IEEE C57.13.1-2017
30.		Xác định sai số về tỷ số biến dòng <i>Determination of current ratio error</i>	0,8 ~ 15000	IEEE C57.13.1-2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1388

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
31.	Cáp điện lực (U_m : 7,2~36) kV <i>Power cable</i> (U_m : 7,2~36) kV	Đo điện trở cách điện trước và sau khi thử cao áp <i>Measurement of insulation resistance before and after high voltage test</i>	R: đến/ to 100 GΩ U: đến/ to 2500 V DC	QCVN QTĐ 5:2009/ BCT (Mục 3-Điều 18)
32.		Thử nghiệm điện áp tăng cao một chiều và đo dòng rò <i>DC high voltage test and measurement of leakage current</i>	U: đến/ to 120 kV DC I: đến/ to 20 mA	TCVN 5935-2:2013 IEC 60502-2:2014 TCVN 10889:2015 (IEC 60229:2007)
33.	Chống sét van ôxít - kim loại không khe hở <i>Metal oxide surge arrester without gap</i>	Thử nghiệm chịu điện áp xoay chiều tăng cao tần số công nghiệp ở trạng thái khô và đo dòng rò <i>Power frequency high voltage test at dry state and measurement of leakage current</i>	U: đến/ to 120 kV AC I: đến/ to 100 mA	IEC 60099-4:2014
34.	Sứ đỡ cách điện bằng vật liệu gốm/ thủy tinh dùng cho hệ thống điện xoay chiều lớn hơn 1000 V <i>Post insulators of ceramic material/ glass for systems with nominal voltage greater than 1000 V</i>	Thử chịu điện áp với tần số công nghiệm ở điều kiện khô (áp dụng với sứ đỡ trong nhà) <i>Power frequency withstand voltage test at dry state (applicable only to post insulator for indoor use)</i>	U: đến/ to 120 kV AC I: đến/ to 100 mA	IEC 60168 Ed4.2: 2001
35.	Cuộn điện kháng <i>Reactors</i>	Thử nghiệm điện áp xoay chiều tăng cao tần số công nghiệp <i>Power frequency high voltage test</i>	đến/ to 120 kV AC	IEC 60076-6:2007
36.		Đo điện kháng <i>Measurement of reactance</i>	L: 10 ⁻⁶ /1H ~ 100 kH	IEEE C57.21-2021

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1388

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
37.	Thiết bị đóng cắt và điều khiển hạ áp (Aptomat) <i>Low voltage Switchgear and controlgear</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistances</i>	R: đến/ to 100 GΩ U: 250/ 500/ 1000/ 2500 V DC	TCVN 6592-1:2009 và/ and TCVN 6592-2:2009 (IEC 60947-2:2009)
38.		Kiểm tra đặc tính tác động <i>Characteristic check</i>	đến/ to 15 kA	TCVN 6592-1:2009 và/ and TCVN 6592-2:2009 (IEC 60947-2:2009)
39.	Cầu chì cao áp <i>High voltage fuse</i>	Thử nghiệm điện áp xoay chiều tăng cao tần số công nghiệp ở điều kiện khô <i>Power frequency high voltage test at dry state</i>	đến/ to 120 kV AC	TCVN 7999-1:2009 (IEC 60282-1:2005)
40.	Tụ bù xoay chiều <i>Shunt capacitors for AC system</i>	Đo điện dung <i>Measurement of capacitance</i>	đến/ to 3 μF	TCVN 9890-1:2013 (IEC 60871-1:2005)
41.		Đo tổn hao điện môi tanδ <i>Measurement of tangent of loss angle</i>	Tgδ: (0,01 ~ 100)%	TCVN 9890-1:2013 (IEC 60871-1:2005)
42.		Thử nghiệm điện áp tăng cao giữa các cực <i>Withstand high voltage test between terminals</i>	đến/ to 120 kV AC; 120 kV DC	TCVN 9890-1:2013 (IEC 60871-1:2005)
43.		Thử nghiệm điện áp xoay chiều tăng cao giữa cực và vỏ <i>Power frequency high voltage test between terminal and container</i>	đến/ to 120 kV AC	TCVN 9890-1:2013 (IEC 60871-1:2005)
44.	Hệ thống nối đất <i>Ground system</i>	Đo điện trở nối đất <i>Measurement of earth resistance</i>	đến/ to 2000 Ω	IEEE 81-2012
45.	Role điện <i>Electrical relays</i>	Thử dòng điện tác động, trở về <i>Current pick-up/drop-off test</i>	I: 0,001 mA ~ 32 A t: (0,001 ~ 99999) s	IEC 60225-149:2013 IEC 60255-151:2009
46.		Thử đặc tính tác động của rơ le so lệch <i>Operating characteristic of Bias differential relay</i>	I: 0,001 mA ~ 32 A t: (0,001 ~ 99999) s	IEC 60255-13:1980

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1388

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
47.	Role điện <i>Electrical relays</i>	Thử tần số tác động, trở về <i>Frequency pick-up/drop-off test</i>	f: (20 ~ 2000) Hz t: (0,001 ~ 99999) s	IEC 60255-181:2019
48.		Thử điện áp tác động, trở về <i>Voltage pick-up/ drop-off test</i>	U _{AC} : đến/ to 300 V U _{DC} : đến/ to 300 V t: (0,001 ~ 99999) s	IEC 60255-127:2010
49.		Thử tổng trở tác động, trở về <i>Impedance pick-up/ drop-off test</i>	I: đến/ to 100 A AC U _{AC} : đến/ to 250 V t: (0,001 ~ 99999) s	IEC 60255-121: 2014
50.	Dầu cách điện <i>Insulation oil</i>	Thử điện áp đánh thủng dầu <i>Breakdown voltage test</i>	đến/ to 100 kVAC	IEC 60156:2018
51.	Sào cách điện <i>Insulating Stick</i>	Thử nghiệm điện áp xoay chiều tăng cao tần số công nghiệp <i>Power frequency high voltage test</i>	đến/ to 120 kV AC	TCVN 9628-1:2013
52.	Găng tay cách điện <i>Gloves of insulating material</i>	Thử điện áp xoay chiều tăng cao tần số công nghiệp <i>Power frequency hight voltage test</i>	đến/ to 120 kV AC	TCVN 8084:2009
53.	Bút thử điện <i>Voltage detectors</i>	Thử điện áp xoay chiều tăng cao tần số công nghiệp <i>Power frequency high voltage test</i>	đến/ to 120 kV AC	IEC 61243-2: 2002
54.	Thảm cách điện <i>Electrically insulating matting</i>	Thử nghiệm điện áp xoay chiều tăng cao tần số công nghiệp <i>Power frequency high voltage test</i>	đến/ to 120 kV AC	TCVN 9626:2013
55.	Thùng cách điện của thiết bị nâng và quay gắn trên xe <i>Insulating Liners of Vehicle – Mounted Elevating and rotating aerial devices</i>	Thử nghiệm điện áp xoay chiều tăng cao tần số công nghiệp <i>Power frequency high voltage test</i>	đến/ to 120 kV AC	ANSI SAIA A92.2 - 2021

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 1388

Ghi chú/Note:

- IEC: Ủy ban Kỹ thuật Điện Quốc tế/ *International Electrotechnical Commission*;
- IEEE: Ủy ban Kỹ thuật Điện và Điện tử/ *Institute of Electrical and Electronics Engineers*;
- ANSI: Viện tiêu chuẩn quốc gia Hoa Kỳ/ *American National Standards Institute*;
- SAIA: *Scaffold & Access Industry Association*
- (x) Các phép thử lĩnh vực Điện – Điện tử được thực hiện tại hiện trường/ *Electrical and*
- *Electronics tests are conducted on – site*;

Trường hợp Công ty Dịch vụ Điện lực Miền Bắc cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá Công ty Dịch vụ Điện lực Miền Bắc phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này./ *It is mandatory for the Northern Electricity Services Company that provides the product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration./*